

| Vocabulary<br>Từ vựng | Pronunciation<br>Phiên âm   | Part of<br>speech<br>Loại từ | Definition<br>Định nghĩa           | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh)    | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt)                |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                       | /ɪˈlektɹɪk /kəˈ(r)/         | (n)                          | xe điện                            | The future city had electric cars instead of gas.      | Thành phố tương lai có xe điện thay vì xăng.                           |
|                       | /fruːt /snæk/               | (n)                          | trái cây ăn nhẹ                    | She enjoyed a fruit snack after school.                | Cô ấy thích thú với món ăn vặt trái cây sau giờ học.                   |
|                       | /ˌɒnˈlaɪn /ˌlæŋɡwɪdʒ /kɔːs/ | (n)                          | khóa học ngôn ngữ trực tuyến       | They took an online language course to learn Spanish.  | Họ tham gia một khóa học ngôn ngữ trực tuyến để học tiếng Tây Ban Nha. |
|                       | /ˈsmɑːtʃəʊn/                | (n)                          | điện thoại thông minh              | He used his smartphone to play games and text friends. | Anh ấy dùng điện thoại thông minh để chơi game và nhắn tin cho bạn bè. |
|                       | /ˈspɔːts /klʌb/             | (n)                          | câu lạc bộ thể thao                | They joined a sports club to play soccer.              | Họ tham gia câu lạc bộ thể thao để chơi bóng đá.                       |
|                       | /kəmˈpliːt/                 | (v)                          | hoàn thành                         | She needed to complete her homework before dinner.     | Cô ấy cần hoàn thành bài tập về nhà trước khi ăn tối.                  |
|                       | /dɪˈpend əˈn/               | (v.phr)                      | phụ thuộc vào                      | They depend on their parents for help.                 | Họ phụ thuộc vào bố mẹ để được giúp đỡ.                                |
|                       | /ˈrʌbɪʃ/                    | (n)                          | rác                                | They cleaned up the rubbish in the park.               | Họ dọn dẹp rác thải trong công viên.                                   |
|                       | /nɔɪz/                      | (n)                          | tiếng ồn                           | The noise from the construction site was loud.         | Tiếng ồn từ công trường xây dựng rất lớn.                              |
|                       | /heit/                      | (v)                          | ghét                               | She didn't hate anyone; she loved everyone.            | Cô ấy không ghét bất kỳ ai; cô ấy yêu thương mọi người.                |
|                       | /ˈfjuːəl/                   | (n)                          | nhiên liệu                         | The car needed fuel to run.                            | Chiếc xe cần nhiên liệu để hoạt động.                                  |
|                       | /peˈliːs/                   | (n)                          | cảnh sát                           | The police officer helped find their lost dog.         | Cảnh sát giúp tìm thấy con chó bị mất của họ.                          |
|                       | brɪŋ ˈaʊər ˈməʊbəlz tə skul |                              | mang điện thoại di động đến trường | We can't bring our mobiles to school.                  | Chúng tôi không thể mang điện thoại của mình đến trường.               |